

Số: /2021/NĐ-CP  
**Dự thảo 03**

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**NGHỊ ĐỊNH**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU**  
**CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2020/NĐ-CP NGÀY 21 THÁNG 01 NĂM 2020**  
**CỦA CHÍNH PHỦ HƯỚNG DẪN CHI TIẾT LUẬT CHĂN NUÔI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi**

**1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 3 như sau:**

a) Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Loa phóng là thiết bị âm thanh để dẫn dụ chim yến, được đặt ở khu vực lối ra, vào của chim yến”.

b) Bổ sung khoản 11, khoản 12 và khoản 13 sau khoản 10 như sau:

“11. Chất chính trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là chất quyết định thuộc tính, bản chất và công dụng của sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

12. Chất mới trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là chất chính lần đầu tiên được đưa vào sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sản xuất trong nước hoặc lần đầu tiên được nhập khẩu vào Việt Nam nhưng chưa qua khảo nghiệm ở Việt Nam.

13. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là cơ sở thực hiện một hoặc toàn bộ hoạt động chế biến, gia công sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.”

## **2. Sửa đổi khoản 6 Điều 4 như sau:**

*“6. Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ tiếng Anh thì phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính. Nếu hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài không phải là tiếng Anh thì bản dịch ra tiếng Việt là bản dịch có chứng thực.”*

## **3. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 10 như sau:**

*“8. Các trường hợp không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi bao gồm:*

*a) Cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại ở hộ gia đình, hộ kinh doanh;*

*b) Cơ sở sản xuất thực phẩm đáp ứng các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn thực phẩm có sản phẩm thực phẩm, phụ phẩm trong quá trình sản xuất thực phẩm được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi mà không qua bất kỳ bước sơ chế, chế biến nào khác của cơ sở đó.*

## **4. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 5 Điều 11 như sau:**

*“d) Trình tự, thủ tục, nội dung đánh giá giám sát: Đến thời hạn đánh giá giám sát, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân, thành lập đoàn đánh giá và tổ chức đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở theo quy định tương tự như đánh giá cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi lần đầu. Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá, cơ quan có thẩm quyền ban hành Thông báo kết quả đánh giá theo Mẫu số 13.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này”.*

## **5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau:**

*a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:*

*“3. Trình tự thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu được quy định như sau:*

*Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ và tổ chức đánh giá thực tế tại phòng thử nghiệm (nếu cần thiết). Trường hợp kết quả thẩm định, đánh giá đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi ban hành quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu theo Mẫu số 14.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu có hiệu lực tối đa 05 năm”.*

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Thành phần Hội đồng bao gồm: Cục Chăn nuôi, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật”.

c) Bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chi phí phục vụ hoạt động thẩm định hồ sơ và đánh giá thực tế của Hội đồng do tổ chức, cá nhân đăng ký bảo đảm”.

## **6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trình tự thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu được quy định như sau:

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ và tổ chức đánh giá tại nước xuất khẩu (nếu cần thiết). Trường hợp kết quả thẩm định, đánh giá đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi ban hành quyết định thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu theo Mẫu số 15.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thành phần Hội đồng bao gồm: Cục Chăn nuôi, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật”.

c) Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chi phí phục vụ hoạt động thẩm định hồ sơ và đánh giá thực tế của Hội đồng do tổ chức, cá nhân đăng ký bảo đảm”.

## **7. Bổ sung Điều 18a vào sau Điều 18 như sau:**

**“18a. Kiểm tra nhà nước chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau thông quan**

1. Cơ quan kiểm tra: Cục Chăn nuôi kiểm tra trên phạm vi toàn quốc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra trên phạm vi địa bàn.

2. Đối tượng kiểm tra: Lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu không thuộc đối tượng phải lấy mẫu để kiểm tra nhà nước về chất lượng trước thông quan.

3. Nội dung kiểm tra:

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41; khoản 2, khoản 4 Điều 43 và khoản 2 Điều 49 Luật Chăn nuôi.

4. Tần suất kiểm tra

a) Kiểm tra định kỳ hằng năm với tần suất không quá 02 lần đối với 01 sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu có cùng nguồn gốc xuất xứ; không quá

02 lần đối với 01 đơn vị nhập khẩu. Việc lựa chọn sản phẩm và đơn vị nhập khẩu để kiểm tra hằng năm dựa theo các tiêu chí sau đây:

a1) Đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi: bản chất, công dụng, cơ sở sản xuất, nước sản xuất, số lượng nhập khẩu và giá trị nhập khẩu trong một năm; kết quả kiểm tra chất lượng trong các năm trước;

a2) Đối với đơn vị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi: số lượng sản phẩm nhập khẩu và số lượng nhập khẩu đối với từng sản phẩm của đơn vị trong một năm trước đó; mục đích nhập khẩu; kết quả chấp hành các quy định của pháp luật liên quan;

a3) Các tiêu chí khác (nếu có).

b) Kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm của đơn vị nhập khẩu, hoặc khi có tố cáo, khiếu nại hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.

#### 5. Trình tự kiểm tra

a) Cục Chăn nuôi truy cập thông tin lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm căn cứ xây dựng Chương trình kiểm tra hằng năm quy định tại điểm b khoản này;

b) Chương trình kiểm tra hằng năm gồm: Tên và địa chỉ đơn vị nhập khẩu cần kiểm tra, số sản phẩm cần kiểm tra, nội dung kiểm tra, số mẫu kiểm tra, chỉ tiêu phân tích, cơ quan kiểm tra, thời gian kiểm tra, thời gian báo cáo kết quả kiểm tra;

c) Cục Chăn nuôi thông báo Chương trình kiểm tra tới cơ quan kiểm tra là các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nêu trong Chương trình kiểm tra. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành kiểm tra tại hiện trường, lấy mẫu thử nghiệm và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định; gửi báo cáo kết quả kiểm tra kèm theo Biên bản kiểm tra được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này, kết quả thử nghiệm và kết quả xử lý vi phạm hành chính (nếu có) về Cục Chăn nuôi và đơn vị được kiểm tra.

6. Kinh phí kiểm tra: Từ nguồn ngân sách hành chính của trung ương và địa phương.

### **8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 19 như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc lấy mẫu thức ăn chăn nuôi để thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước phải thực hiện trước khi lô sản phẩm hết hạn sử dụng (không áp dụng đối với kiểm tra chất cảm trong thức ăn chăn nuôi) và bảo đảm thời hạn thực hiện quyền khiếu nại của tổ chức, cá nhân. Việc thông báo kết quả kiểm tra lần đầu cho tổ chức, cá nhân phải bảo đảm trước khi lô sản phẩm hết hạn sử dụng ít nhất 15 ngày. Chậm nhất 02 ngày làm việc sau khi nhận được khiếu nại của tổ chức, cá nhân, cơ quan kiểm tra phải gửi mẫu để thử nghiệm”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Trường hợp không đồng ý với kết quả thử nghiệm, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại bằng văn bản gửi cơ quan kiểm tra.

Cơ quan kiểm tra sử dụng mẫu lưu hoặc lấy lại mẫu (khi cần thiết) để thử nghiệm chỉ tiêu bị khiếu nại tại phòng thử nghiệm được chỉ định khác phòng thử nghiệm lần đầu *do Cục Chăn nuôi công bố*. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng”.

**9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và đoạn mở đầu khoản 2 Điều 21 như sau:**

“1. Quy mô chăn nuôi được xác định bằng số đơn vị vật nuôi tại cùng một thời điểm đối với các loại vật nuôi được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Quy mô chăn nuôi được quy định như sau:”

**10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 như sau:**

“2. Trừ trường hợp thỏa thuận giữa Việt Nam và nước ngoài có quy định khác, các cửa khẩu tiếp nhận vật nuôi sống nhập khẩu vào Việt Nam bao gồm:

- a) Cảng hàng không quốc tế;
- b) Cửa khẩu biên giới đất liền: Cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu chính;
- c) Cảng biển đặc biệt, cảng biển loại I, cảng biển loại II và cảng biển tiếp nhận tàu nước ngoài;”

**11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 30 như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải công bố trong tiêu chuẩn áp dụng được quy định tại Mẫu số 01.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tự công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

Ngay sau khi tự công bố thông tin sản phẩm, tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và tự chịu trách nhiệm về chất lượng và an toàn của sản phẩm đã công bố.

Trong thời gian xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu sử dụng cho việc tự công bố thông tin về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông tin về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tới Cục Chăn nuôi để tổng hợp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sản xuất trong nước bao gồm:

a) Thông tin về cơ sở sản xuất, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi *theo Mẫu số 02.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;*

b) Tiêu chuẩn công bố áp dụng, *bản công bố hợp quy của sản phẩm;*

c) *Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn của sản phẩm được cấp bởi phòng thử nghiệm đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm;*

d) *Mẫu của nhãn sản phẩm theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;*

đ) *Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;*

e) *Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp hoặc bản cam kết không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân sản xuất đối với các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi công bố thông tin.”*

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu bao gồm:

a) Thông tin về cơ sở sản xuất, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi *theo Mẫu số 02.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;*

b) Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp;

c) Bản thông tin về thành phần nguyên liệu, công dụng, hướng dẫn sử dụng của sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp;

d) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm của nhà nhập khẩu bằng tiếng Việt;

đ) *Mẫu của nhãn sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp; kèm theo nhãn phụ bằng tiếng Việt;*

e) *Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm được cấp bởi phòng thử nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ chỉ định hoặc được công nhận bởi tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức*

*công nhận khu vực hoặc phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc thừa nhận.”*

## **12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 31 như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

*“1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lần đầu được sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam có chứa chất mới chưa qua khảo nghiệm ở Việt Nam phải thực hiện khảo nghiệm trước khi công bố sản phẩm; trừ sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.*

*Trường hợp sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lần đầu được sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam có chứa chất mới có tên trong danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thực hiện khảo nghiệm theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều này.*

*Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam căn cứ kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc kết quả rà soát, điều tra, đánh giá thực tiễn.”*

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

*“3. Nội dung khảo nghiệm bao gồm:*

a) *Đánh giá về thành phần, chất lượng của sản phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng;*

b) *Đánh giá tính an toàn đối với vật nuôi và môi trường trong quá trình sử dụng sản phẩm;*

c) *Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi của sản phẩm.”*

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

*“4. Công nhận kết quả khảo nghiệm*

a) *Sau khi kết thúc khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm;*

b) *Hồ sơ đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm bao gồm:*

*Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo mẫu số 03.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;*

*Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 04.MTCN Phụ lục I kèm theo Nghị định này.*

c) *Trình tự, thủ tục công nhận kết quả khảo nghiệm*

*Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều này đến Cục Chăn nuôi.*

*Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm và ban hành Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã khảo nghiệm theo mẫu số 05.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;*

*d) Sau khi công nhận kết quả khảo nghiệm, Cục Chăn nuôi trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung vào Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam.”*

*d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:*

*“5. Cơ sở khảo nghiệm phải lưu hồ sơ kết quả khảo nghiệm tối thiểu 03 năm sau khi kết thúc khảo nghiệm, chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm và chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về hoạt động khảo nghiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”*

**13. Bổ sung Điều 32a, Điều 32b, Điều 32c, Điều 32d, Điều 32đ, Điều 32e và Điều 32g sau Điều 32 như sau:**

*a) Bổ sung Điều 32a như sau:*

***“Điều 32a. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở***

*1. Cơ quan thực hiện: Cục Chăn nuôi*

*2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi gồm:*

*a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất sản phẩm theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;*

*b) Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm theo Mẫu số 07.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;*

*c) Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung thành phần hồ sơ đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản này và điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 10 Nghị định này.*

*3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi:*

*Cơ sở sản xuất gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Cục Chăn nuôi. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Chăn nuôi thẩm định nội dung hồ sơ.*



*Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi yêu cầu cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.*

*Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc Cục Chăn nuôi thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, nội dung đánh giá theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này và lập biên bản đánh giá theo Mẫu số 08.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, cơ sở thực hiện khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến Cục Chăn nuôi để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).*

*Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, Cục Chăn nuôi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 09.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.*

*4. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi gồm:*

*a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;*

*b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.*

*5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi:*

*Cơ sở sản xuất gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này đến Cục Chăn nuôi. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 09.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.*

*6. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được cấp lại trong trường hợp sau đây:*

*a) Bị mất, hư hỏng;*

*b) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong giấy chứng nhận.*

*7. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:*

*a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung của giấy chứng nhận;*

*b) Cơ sở không còn đủ điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định này nhưng không khắc phục trong thời hạn đã cam kết với Cục Chăn nuôi.*

8. Đánh giá điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Nội dung đánh giá để cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi bao gồm:

Đánh giá hồ sơ đăng ký;

Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi về việc đáp ứng quy định tại Điều 32 Nghị định này;

b) Nội dung đánh giá giám sát duy trì điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi bao gồm đánh giá việc duy trì các điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định tại Điều 32 Nghị định này;

c) Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là 24 tháng. Trường hợp cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP) hoặc giấy chứng nhận tương đương còn hiệu lực, tần suất đánh giá giám sát là 36 tháng một lần. Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc khi có tố cáo, khiếu nại hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên. Cục Chăn nuôi tiến hành kiểm tra, đánh giá giám sát đột xuất.

9. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi không nhằm mục đích thương mại không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

10. Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá để cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi do tổ chức, cá nhân đăng ký chi trả theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.”

b) Bổ sung Điều 32b như sau:

**“Điều 32b. Điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

a) Có thiết bị, dụng cụ để bảo quản sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cung cấp;

b) Nơi bày bán, kho chứa sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tách biệt hoặc không bị ô nhiễm bởi thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất độc hại khác; đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng, an toàn theo quy định của pháp luật và khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

c) Có biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại.”

c) Bổ sung Điều 32c như sau:

**“Điều 32c. Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

1. Hồ sơ, chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân, nước nhập khẩu, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

2. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu phải được kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định tại khoản 1 Điều 32d Nghị định này.

Các trường hợp không phải kiểm tra chất lượng gồm: hàng mẫu, hàng giới thiệu tại triển lãm hội chợ, quà biếu; hàng hóa tạm nhập - tái xuất; hàng quá cảnh chuyển khẩu; hàng gửi kho ngoại quan; hàng doanh nghiệp Việt Nam gia công cho thương nhân nước ngoài; các sản phẩm nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật thuộc Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật được sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam.

Trường hợp nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật không thuộc Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật được sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép.

4. Hồ sơ nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 10.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản chứng minh về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm đối với trường hợp nhập khẩu để giới thiệu, trưng bày tại hội chợ, triển lãm;

Đề cương nghiên cứu hoặc đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu, khảo nghiệm;

Văn bản thỏa thuận dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của nước xuất khẩu, trong đó có nội dung cam kết mẫu sản phẩm nhập khẩu không dùng cho hoạt động thương mại đối với trường hợp nhập khẩu để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm;

Hợp đồng sản xuất, gia công sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

5. Trình tự và thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này đến Cục Chăn nuôi;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 12.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định kiểm tra hệ thống quản lý, sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp sau:

a) Đánh giá để thừa nhận lẫn nhau;

b) Phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn dịch bệnh, môi trường đối với sản phẩm nhập khẩu vào Việt Nam.”

d) Bổ sung Điều 32d như sau:

**“Điều 32d. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

1. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu sau thông quan

a) Cơ quan kiểm tra: Cục Chăn nuôi kiểm tra trên phạm vi toàn quốc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra trong phạm vi địa bàn;

b) Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra hồ sơ nhập khẩu; kiểm tra thực tế về số lượng, khối lượng, quy cách, bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, xuất xứ và các chỉ tiêu cảm quan khác của sản phẩm; lấy mẫu để thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp về chất lượng và an toàn của sản phẩm.

Kiểm tra các nội dung khác theo quy định tại Điều 32b, khoản 3 Điều 32c Nghị định này;

c) Tần suất kiểm tra: Kiểm tra định kỳ không quá 02 lần/năm. Kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm của đơn vị nhập khẩu, hoặc khi có tố cáo, khiếu nại về chất lượng hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên;

d) Trình tự kiểm tra:

d1) Cục Chăn nuôi truy cập thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm căn cứ xây dựng Chương trình kiểm tra hằng năm quy định tại điểm b khoản này;

d2) Chương trình kiểm tra hằng năm gồm: Tên và địa chỉ đơn vị nhập khẩu cần kiểm tra, số sản phẩm cần kiểm tra, nội dung kiểm tra, số mẫu kiểm tra, chỉ tiêu phân tích, cơ quan kiểm tra, thời gian kiểm tra, thời gian báo cáo kết quả kiểm tra;

d3) Cục Chăn nuôi thông báo Chương trình kiểm tra tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nêu trong Chương trình kiểm tra. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành kiểm tra tại hiện trường, lấy mẫu thử nghiệm và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định; gửi báo cáo kết quả kiểm tra kèm theo Biên bản kiểm tra được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này, kết quả thử nghiệm và kết quả xử lý vi phạm hành chính (nếu có) về Cục Chăn nuôi và đơn vị được kiểm tra;

d4) Kinh phí kiểm tra: Từ nguồn ngân sách của trung ương và địa phương.

2. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sản xuất và lưu hành trong nước

a) Cơ quan kiểm tra: Cục Chăn nuôi kiểm tra trên phạm vi toàn quốc; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra trên địa bàn;

b) Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy; việc thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; việc thực hiện các quy định về ghi nhãn hàng hóa.

Lấy mẫu để kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

c) Chế độ kiểm tra: Kiểm tra định kỳ không quá 01 lần/năm. Kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm của đơn vị sản xuất, kinh doanh hoặc khi có tố cáo, khiếu nại về chất lượng hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.”

đ) Bổ sung Điều 32đ như sau:

**“Điều 32đ. Xử lý kết quả thử nghiệm về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

1. Kết quả thử nghiệm về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm của phòng thử nghiệm được chỉ định sau khi tính độ dao động kết quả thử nghiệm quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc lấy mẫu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi để thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước phải thực hiện trước khi lô sản phẩm hết hạn sử dụng và bảo đảm thời hạn thực hiện quyền khiếu nại của tổ chức, cá nhân. Việc thông báo kết quả kiểm tra lần đầu cho tổ chức, cá nhân phải bảo đảm trước khi lô sản phẩm hết hạn ít nhất 15 ngày. Chậm nhất 02 ngày làm việc sau khi nhận được khiếu nại của tổ chức, cá nhân, cơ quan kiểm tra phải gửi mẫu để thử nghiệm.

3. *Trình tự, thủ tục xử lý kết quả thử nghiệm về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi không đạt chất lượng:*

a) *Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thử nghiệm, cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả thử nghiệm qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng;*

b) *Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức, cá nhân không có khiếu nại về kết quả thử nghiệm thì cơ quan kiểm tra xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.*

4. *Giải quyết khiếu nại kết quả thử nghiệm về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi:*

a) *Trường hợp không đồng ý với kết quả thử nghiệm, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại bằng văn bản gửi cơ quan kiểm tra.*

*Cơ quan kiểm tra sử dụng mẫu lưu hoặc lấy lại mẫu (khi cần thiết) để thử nghiệm chỉ tiêu bị khiếu nại tại phòng thử nghiệm được chỉ định khác phòng thử nghiệm lần đầu. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng. Cục Chăn nuôi quyết định phòng thử nghiệm được phép thử nghiệm mẫu khiếu nại dựa trên các tiêu chí: Số lượng phép thử thực hiện trung bình trong năm, tiêu chuẩn của phương pháp thử nghiệm được cập nhật, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng và một số tiêu chí khác theo quy định quản lý phòng thử nghiệm;*

b) *Trường hợp tổ chức, cá nhân khiếu nại về kết quả thử nghiệm do phòng thử nghiệm duy nhất được chỉ định tại Việt Nam thực hiện, cơ quan kiểm tra có thể gửi mẫu đến phòng thử nghiệm ở nước ngoài đã được tổ chức quốc tế, khu vực công nhận hoặc được Cục Chăn nuôi thừa nhận. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;*

c) *Trường hợp lô hàng có kết quả thử nghiệm bị khiếu nại mà đã hết hạn sử dụng, thì kết quả thử nghiệm lần đầu là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;*

d) *Chi phí giải quyết khiếu nại về kết quả thử nghiệm do tổ chức, cá nhân chi trả theo quy định của pháp luật.”*

e) *Bổ sung Điều 32e như sau:*

***“Điều 32e. Xử lý sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng***

*1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị xử lý bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:*

a) *Buộc tái xuất: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tái xuất phải thực hiện thủ tục tái xuất theo quy định của pháp luật về hải quan, các quy định khác của pháp luật có liên quan và nộp hồ sơ tái xuất về Cục Chăn nuôi;*

b) Buộc tiêu hủy: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tiêu hủy phải ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân có chức năng tiêu hủy hàng hóa vi phạm. Nội dung hợp đồng phải nêu rõ biện pháp tiêu hủy để cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi giám sát;

c) Buộc tái chế: Tổ chức, cá nhân sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tái chế phải thực hiện tái chế sản phẩm theo phương án phù hợp với quy định của pháp luật, bảo đảm sản phẩm sau khi tái chế có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; báo cáo phương án và kết quả tái chế cho cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi để giám sát khi cần thiết;

d) Buộc chuyển mục đích sử dụng: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp chuyển đổi mục đích sử dụng phải chuyển đổi mục đích sử dụng sản phẩm theo phương án phù hợp với quy định của pháp luật; báo cáo phương án và kết quả chuyển đổi mục đích sử dụng cho cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi để giám sát khi cần thiết;

đ) Buộc cải chính thông tin: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp cải chính thông tin phải thực hiện cải chính thông tin sản phẩm theo kết quả kiểm tra thực tế trên nhãn hoặc tài liệu kèm theo trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường hoặc trước khi sử dụng.

2. Giám sát việc tiêu hủy đối với sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng được quy định như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện giám sát việc tiêu hủy đối với sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng trên địa bàn, lập biên bản giám sát theo quy định tại điểm b khoản này theo thẩm quyền hoặc khi có yêu cầu của Cục Chăn nuôi;

b) Biên bản giám sát việc tiêu hủy sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng phải có các thông tin sau: Căn cứ pháp lý, lý do; thời gian, địa điểm; thành phần tham gia; tên, chủng loại, nguồn gốc, xuất xứ, số lượng, hiện trạng sản phẩm; biện pháp tiêu hủy và các nội dung cần thiết khác.

Biên bản giám sát tiêu hủy phải được xác nhận của đại diện các bên tham gia giám sát và tổ chức, cá nhân có sản phẩm bị tiêu hủy.

3. Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 1 Điều này phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc xử lý.

4. Trường hợp sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vô chủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc xử lý, bố trí kinh phí để xử lý.”

g) Bổ sung Điều 32g như sau:

**“Điều 32g. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất, mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

1. Cơ sở sản xuất, mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có quyền sau đây:

a) Được hưởng chính sách của Nhà nước có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

b) Được sản xuất, mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến sản xuất, mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm các điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong quá trình hoạt động;

b) Xây dựng và thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, bảo đảm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, bảo đảm truy xuất nguồn gốc sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; lưu quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

c) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về điều kiện sản xuất và chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi do cơ sở sản xuất;

d) Cơ sở sản xuất phải công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa; ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm; lưu mẫu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong thời gian tối thiểu là 30 ngày kể từ ngày sản phẩm hết hạn sử dụng.

3. Cơ sở mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm các điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong quá trình hoạt động;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật trong việc bảo đảm chất lượng, thông tin về nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;



c) *Áp dụng các biện pháp bảo quản chất lượng sản phẩm theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân sản xuất nhằm duy trì chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;*

d) *Chỉ được mua bán, nhập khẩu các loại sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

đ) *Ghi và lưu thông tin mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong quá trình mua bán, nhập khẩu để bảo đảm truy xuất nguồn gốc;*

e) *Niêm yết giá và chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

4. *Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có quyền sau đây:*

a) *Được cung cấp đầy đủ thông tin về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, hướng dẫn sử dụng các loại sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi từ tổ chức, cá nhân cung cấp;*

b) *Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của pháp luật;*

c) *Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.*

5. *Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:*

a) *Tuân thủ các quy định của pháp luật và hướng dẫn của nhà cung cấp, nhà sản xuất sản phẩm liên quan đến vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm;*

b) *Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về chất lượng sản phẩm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; phối hợp việc xử lý sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm về chất lượng và an toàn theo quy định của pháp luật.”*

#### **14. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy về điều kiện cơ sở sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản (sau đây gọi là Nghị định số 39/2017/NĐ-CP) *nhưng hết hiệu lực trong thời gian từ ngày 05 tháng 3 năm 2020 đến hết ngày 05 tháng 3 năm 2021 mà chưa có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được tiếp tục sản xuất không quá 24 tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận hợp quy hết hiệu lực”.*

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy về điều kiện cơ sở sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi theo quy định tại

Nghị định số 39/2017/NĐ-CP nhưng hết hiệu lực trong thời gian từ ngày 06 tháng 3 năm 2021 đến hết ngày 05 tháng 3 năm 2022 mà chưa có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được tiếp tục sản xuất không quá 12 tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận hợp quy hết hiệu lực”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cơ sở không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đang sản xuất thức ăn chăn nuôi nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được tiếp tục sản xuất đến ngày 05 tháng 3 năm 2022”.

d) Bổ sung khoản 9, 10, 11, 12, 13 và 14 vào sau khoản 8 như sau:

9. Tổ chức, cá nhân nộp đầy đủ hồ sơ đăng ký giải quyết thủ tục hành chính về thức ăn chăn nuôi, nhập khẩu vật nuôi sống trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ.

10. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động và làm các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

11. Tổ chức, cá nhân công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định của pháp luật tại thời điểm công bố thông tin.

12. Việc công bố hợp quy về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu được thực hiện kể từ ngày Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có hiệu lực thi hành.

13. Đối với cơ sở sản xuất đồng thời thức ăn chăn nuôi bổ sung và sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thì được thừa nhận kết quả đối với các chỉ tiêu đã được đánh giá khi cấp Giấy chứng nhận lĩnh vực còn lại. Những nội dung này phải được ghi vào Biên bản đánh giá.

14. Trường trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi cơ quan đánh giá quy định tại khoản 1 Điều 10 và khoản 1 Điều 32a Nghị định này thực hiện như sau:

a) Áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình...). Tổ chức, cá nhân sản xuất chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ

cung cấp cho cơ quan đánh giá. Sau khi thiên tai, dịch bệnh được kiểm soát, cơ quan đánh giá tổ chức đánh giá thực tế tại hiện trường;

b) *Tạm hoãn tối đa 06 tháng việc đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khi cơ sở không đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình...) phục vụ hoạt động đánh giá trực tuyến. Trong thời gian tạm hoãn, cơ sở phải hoàn thiện các yêu cầu nguồn lực để cơ quan đánh giá thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.*

#### **15. Sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục như sau:**

a) Bổ sung Mẫu số 13.TACN, Mẫu số 14.TACN, Mẫu số 15.TACN, Mẫu số 01.MTCN, Mẫu số 02.MTCN, Mẫu số 03.MTCN, Mẫu số 04.MTCN, Mẫu số 05.MTCN, Mẫu số 06.MTCN, Mẫu số 07.MTCN, Mẫu số 08.MTCN, Mẫu số 09.MTCN, Mẫu số 10.MTCN, Mẫu số 11.MTCN và Mẫu số 12.MTCN tại Phụ lục I.

b) Sửa đổi điểm c khoản 4 Mẫu số 02.TACN Phụ lục I như sau:

*“c) Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.”.*

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Mục III Mẫu số 04.TACN Phụ lục I như sau:

*“a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp:*

*Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung đánh giá theo quy định tại Mục I và Mục II.*

*- Trường hợp cơ sở sản xuất không có thiết bị pha trộn các nguyên liệu vi lượng (premix) riêng trước khi trộn với các nguyên liệu thô hoặc nguyên liệu đã lượng khác để tạo thành thành phẩm (trừ trường hợp cơ sở mua premix từ cơ sở sản xuất, kinh doanh khác) quy định tại điểm a khoản 3 Mục I của Hướng dẫn này thì cơ sở phải có tài liệu chứng minh độ đồng đều của các nguyên liệu vi lượng này trong thành phẩm.*

*- Trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh không có thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh trước khi sản xuất theo quy định tại điểm a khoản 9 Mục I của Hướng dẫn này thì cơ sở phải có tài liệu chứng minh độ đồng đều của kháng sinh này trong thành phẩm.*

b) *Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung : Tùy theo công nghệ sản xuất và bản chất của sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà đoàn đánh giá có thể giảm bớt chỉ tiêu đánh giá hoặc thay đổi yêu cầu đánh giá và chuyên ngành của người phụ trách kỹ thuật nhưng phải bảo đảm cơ sở sản xuất kiểm soát được chất lượng, an toàn của sản phẩm và truy xuất nguồn gốc. Những nội dung này phải được ghi vào Biên bản đánh giá. Riêng đối với cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải đáp ứng quy định tại điểm d khoản 3*

*Hướng dẫn này và đồng thời phải có tài liệu chứng minh chủng vi sinh vật an toàn đối với vật nuôi.”.*

d) Sửa đổi, bổ sung kết quả đánh giá của hình thức đánh giá giám sát phần Kết luận “tạm dừng sản xuất trong thời gian chờ khắc phục” tại Bảng nội dung đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi của Mẫu số 05.TACN Phụ lục I như sau: “Có 02 chỉ tiêu loại A không đạt trở lên hoặc 07 chỉ tiêu không đạt trở lên”.

đ) Sửa đổi tên Phụ lục IV như sau: “Độ dao động cho phép của kết quả thử nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi; sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phục vụ công tác quản lý nhà nước”.

## **16. Thay thế, bãi bỏ một số khoản và Phụ lục như sau:**

a) Thay thế tên các biểu mẫu Phụ lục I;

b) Thay thế Mẫu số 06.TACN Phụ lục I về Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

c) Thay thế Phụ lục V và Phụ lục IX;

d) Bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 18, điểm c khoản 4 Điều 19 và Mẫu số 01.MTCN Phụ lục I.

## **Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm 2021.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

**PHỤ LỤC I**  
**CÁC BIỂU MẪU**

*(Kèm theo Nghị định số ...../202..../ND-CP ngày ... tháng ....năm 202..)*

<b>TT</b>	<b>Tên biểu mẫu</b>	<b>Ký hiệu</b>
<b>I</b>	<b>BIỂU MẪU VỀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI</b>	
1	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 01.TACN
2	Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 02.TACN
3	Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 03.TACN
4	Hướng dẫn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 04.TACN
5	Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 05.TACN
6	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 06.TACN
7	Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin	Mẫu số 07.TACN
8	Đề cương nghiên cứu/quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 08.TACN
9	Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin	Mẫu số 09.TACN
10	Đơn đề nghị thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu	Mẫu số 10.TACN
11	Đơn đề nghị thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu	Mẫu số 11.TACN
12	Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 12.TACN
13	Thông báo kết quả đánh giá giám sát điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 13.TACN
14	Quyết định về việc thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu	Mẫu số 14.TACN
15	Quyết định về việc thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu	Mẫu số 15.TACN

<b>II BIỂU MẪU VỀ SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI</b>		
1	Chi tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 01.MTCN
2	Thông tin về cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 02.MTCN
3	Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới	Mẫu số 03.MTCN
4	Báo cáo kết quả khảo nghiệm/nghiên cứu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 04.MTCN
5	Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã khảo nghiệm	Mẫu số 05.MTCN
6	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 06.MTCN
7	Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 07.MTCN
8	Biên bản đánh giá điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 08.MTCN
9	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 09.MTCN
10	Đơn đề nghị nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm/để nghiên cứu/khảo nghiệm	Mẫu số 10.MTCN
11	Đề cương nghiên cứu/khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 11.MTCN
12	Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Mẫu số 12.MTCN
<b>III BIỂU MẪU VỀ ĐĂNG KÝ CHĂN NUÔI</b>		
1	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 01.ĐKCN
2	Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 02.ĐKCN
3	Hướng dẫn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi	Mẫu số 03.ĐKCN
4	Biên bản đánh giá điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 04.ĐKCN
5	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 05.ĐKCN

CƠ QUAN CẤP GIẤY  
Số \_\_\_\_\_/GCN-

Mẫu số 06.TACN  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**  
Mã số\*: A/B/C/TACN

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Nghị định số ...../202../NĐ-CP ngày ..... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Căn cứ Văn bản số..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);*

*Căn cứ Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số ..... ngày ..... và báo cáo khắc phục của .....(1) (nếu có),*

*Xét đề nghị của .....(tên đơn vị được giao tiếp nhận hồ sơ),*

*.....(tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:*

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại: ..... Số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại: ..... Số fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh (nếu có).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục Chăn nuôi hoặc Sở NN và PTNT tại địa phương;
- Lưu: VT, ...

.....ngày .....tháng .....năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**\*Ghi chú:**

Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.

- Mã số Giấy chứng nhận không thay đổi trong các trường hợp cấp lại.

**CƠ QUAN CẤP GIẤY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../ .....

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**THÔNG BÁO**

V/v kết quả đánh giá giám sát điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

Kính gửi:.....(1)

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số ...../202.../NĐ-CP ngày ..... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ kết quả đánh giá giám sát tại Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số ..... ngày ..... và báo cáo khắc phục của.....<sup>(1)</sup> (nếu có),

.....<sup>(2)</sup> thông báo kết quả đánh giá đối với .....<sup>(1)</sup> mã, số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- Công ty được tiếp tục sản xuất vì đã duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định (đối với trường hợp đánh giá giám sát đạt)

- Công ty phải tạm dừng sản xuất (nếu tạm dừng một phần thì ghi rõ phần tạm dừng) từ ngày .....đến ngày..... để chờ khắc phục (đối với trường hợp phải khắc phục)

- Công ty bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (với trường hợp không khắc phục trong thời gian đã cam kết)/.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục Chăn nuôi hoặc Sở NN và PTNT tại địa phương;
- Lưu: VT, ...

**THỦ TRƯỞNG**  
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Tên cơ sở được đánh giá giám sát

(2): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi



BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CỤC CHĂN NUÔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

Hà Nội, ngày tháng năm

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc **thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu**

### CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Nghị định số ...../202.../NĐ-CP ngày ..... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi

Căn cứ hồ sơ đăng ký thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu của ....

Xét đề nghị của .....

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu như sau:**

- Tên đơn vị đăng ký .....Địa chỉ.....
- Tên Phòng thử nghiệm nước xuất khẩu.....Địa chỉ.....
- Danh sách các phép thử được thừa nhận như sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng hoặc phạm vi đo	Ký hiệu phương pháp thử
1				
2				

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu từ ngày ký đến ngày .....

**Điều 3.**

- Phương pháp thử nêu tại Điều 1 được sử dụng trong thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước thức ăn chăn nuôi nhập khẩu.

- Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 có trách nhiệm duy trì năng lực đối với các phép thử được thừa nhận theo quy định tại Nghị định này và tiêu chuẩn ISO 17025; chịu sự kiểm tra, giám sát bởi Cục Chăn nuôi.

**Điều 4.** Đơn vị đăng ký tại Điều 1 và cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 1;
- Lãnh đạo Bộ NN và PTNT (đề b/c);
- Lưu: VT...

**CỤC CHĂN NUÔI**

*(Ký tên, đóng dấu)*

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CỤC CHĂN NUÔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

Hà Nội, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thừa nhận thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu**

**CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI**

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Nghị định số ...../202../NĐ-CP ngày ..... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Căn cứ hồ sơ đăng ký thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu của ....;*

*Xét đề nghị của .....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu như sau:

- Tên đơn vị đăng ký thừa nhận .....Địa chỉ.....
- Tên quy trình khảo nghiệm sản phẩm thức ăn chăn nuôi:.....
- Thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi được công nhận

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Bản chất, công dụng	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất
1					
2					

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu từ ngày ký.

**Điều 3.** Sản phẩm thức ăn chăn nuôi được công nhận tại Điều 1 được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; trước khi lưu thông trên thị trường sản phẩm phải đáp ứng các quy định nêu tại Điều 32 Luật Chăn nuôi.

**Điều 4.** Đơn vị đăng ký tại Điều 1 và cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 1;
- Lãnh đạo Bộ NN và PTNT (để b/c);
- Lưu: VT...

**CỤC CHĂN NUÔI**

*(Ký tên, đóng dấu)*

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT PHẢI CÔNG BỐ TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG BỐ  
ÁP DỤNG CỦA SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
<b>I Chế phẩm sinh học</b>				
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn (đối với sản phẩm dạng khô)
3	Tên loài vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất sinh học có lợi	Thành phần: Tên loài vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất có lợi	- Vi sinh vật: CFU/kg, CFU/l, CFU/g, CFU/ml; - Hoạt chất có lợi: g/kg, mg/kg, µg/kg, IU/kg, g/L, mg/l, µg/l, IU/l	Tối thiểu hoặc bằng hoặc trong khoảng
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
<b>II Hóa chất và sản phẩm khác</b>				
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm		%	Không lớn hơn (đối với sản phẩm dạng khô)
3	Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính	Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính	Theo đặc tính của thành phần, phương pháp thử	Tối thiểu hoặc tối đa hoặc trong khoảng
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu	Các thành phần khác: Tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng

(Tên tổ chức, cá nhân):.....  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: ..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

**THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

Tên tổ chức, cá nhân công bố thông tin: .....  
Địa chỉ: .....  
Điện thoại: .....; Fax: .....; Email: .....  
Người đại diện:.....

**1. Thông tin về cơ sở sản xuất:**

Tên cơ sở sản xuất:  
Địa chỉ: .....  
Điện thoại: .....; Fax: .....; Email: .....  
Người đại diện:.....

**2. Thông tin về sản phẩm công bố:**

STT	Tên sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Số tiêu chuẩn công bố áp dụng	Thành phần và chỉ tiêu cảm quan, chỉ tiêu chất lượng của sản phẩm	Công dụng	Nguồn gốc
1					
2					
3					
...					

Các hồ sơ kèm theo gồm:.....

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin nêu trên

**Đại diện tổ chức, cá nhân**  
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03.MTCN

(Tên tổ chức, cá nhân):.....  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM  
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI CÓ CHỨA CHẤT MÓI**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....; Fax: .....; Email: .....

Thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đề nghị được công nhận:

STT	Tên sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Thành phần và chỉ tiêu chất lượng của sản phẩm	Công dụng	Nguồn gốc sản phẩm (sản xuất trong nước/nhập khẩu)
1				
2				

Tóm tắt quá trình khảo nghiệm/nghiên cứu:.....

Đề nghị Cục Chăn nuôi làm các thủ tục công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới nêu trên./.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**  
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

.....  
..., ngày...tháng...năm...

### BÁO CÁO

#### Kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới

Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của cơ sở khảo nghiệm gồm các nội dung sau:

1. Tên cơ sở khảo nghiệm:.....
2. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu khảo nghiệm:.....
3. Tên sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm kèm theo hồ sơ về thành phần, hiệu quả, cách bảo quản, sử dụng, nhãn mác, bao bì:
4. Tình trạng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trước khi khảo nghiệm
5. Nội dung khảo nghiệm:.....
6. Địa điểm, thời gian, quy mô và phương pháp khảo nghiệm:.....
7. Kết quả khảo nghiệm:.....
8. Kết luận và kiến nghị:.....

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Công ty.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký, ghi rõ họ tên,  
đóng dấu nếu có)

Mẫu số 05.MTCN

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CỤC CHĂN NUÔI  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: /QĐ-CN-MTCN

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm .....

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi  
có chứa chất mới đã khảo nghiệm**

### CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

*Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;*

*Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCCB ngày 02 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi năm 2018;*

*Xét đề nghị của .....,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới có tên tại danh sách kèm theo là sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã khảo nghiệm và được phép sử dụng trong chăn nuôi.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Cục, ....., ....., các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, .....

**CỤC TRƯỞNG**



TÊN CƠ SỞ

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI VÀ THỨC ĂN  
CHĂN NUÔI BỔ SUNG (nếu có)**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi

1. Tên cơ sở đề nghị: .....

- Địa chỉ: .....

- Số điện thoại: ..... Số Fax: ..... E-mail: .....

2. Đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất:

a) Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

b) Thức ăn chăn nuôi bổ sung (nếu có).

3. Đăng ký cấp lần đầu

Đăng ký cấp lại

Lý do đăng ký cấp lại

4. Hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này, gồm:

.....

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

....., ngày ... tháng ... năm 20.....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----  
**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT  
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI VÀ THỨC ĂN CHĂN  
NUÔI BỔ SUNG (nếu có)**

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung (nếu có) số ..... ngày ....tháng .... năm.....)*

1. Tên cơ sở: .....
- Địa chỉ sản xuất: .....
- Số điện thoại: ..... Số fax: ..... E-mail: .....
2. Sản phẩm dự kiến sản xuất: .....
3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)
  - Thực hành sản xuất tốt (GMP) Có  Không
  - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) Có  Không
  - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) Có  Không
  - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) Có  Không
  - Hệ thống khác: ..... Có  Không
4. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung (nếu có)
  - a) Địa điểm sản xuất: .....
  - b) Nhà xưởng, trang thiết bị: .....
  - c) Phân tích chất lượng trong quá trình sản xuất: .....
  - d) Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm: .....
  - đ) Danh sách sản phẩm kèm theo: .....

....., ngày ... tháng ... năm 20.....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**BIÊN BẢN**

**Đánh giá điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

Số: ..... /BB-ĐK SX

1. Căn cứ đánh giá, ngày đánh giá: .....

2. Tên cơ sở được đánh giá: .....

- Địa chỉ: .....

- Số điện thoại: ..... Số Fax: ..... Email: .....

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: ...

Tên cơ quan cấp: ..... Ngày cấp: .....

- Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn: .....

3. Địa điểm đánh giá:

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Số Fax: ..... Email: ...

4. Thành phần Đoàn đánh giá:

- Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

- Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

5. Người đại diện của cơ sở:

- Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

- Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

6. Sản phẩm sản xuất:

.....

7. Nội dung đánh giá: Nội dung đánh giá, phương pháp đánh giá theo phụ lục kèm theo biên bản này

Lấy mẫu (nếu có):

Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; Tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,..)

.....

Chỉ định chỉ tiêu phân tích (Biên bản lấy mẫu kèm theo):

.....  
8. Ý kiến của đoàn đánh giá:

.....  
9. Ý kiến của cơ sở:

.....  
Biên bản đã được đọc lại cho cả bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

### Phụ lục

## **BẢNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

(Kèm theo Biên bản đánh giá điều kiện chăn nuôi số:...../BB-ĐKCN)

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải kết quả đánh giá; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT</b>			
1.	Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại			
2.	Nhà xưởng, trang thiết bị			
a	Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, đảm bảo yêu cầu về kiểm soát an toàn chất lượng			
b	Khu chứa nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau; Có kho hoặc dụng cụ chuyên dụng để bảo quản những sản phẩm có tính đặc thù theo khuyến cáo của nhà sản xuất			
3	Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh			
4	Thiết bị thu gom và xử lý chất			

	thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất			
5	Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật			
6	Có phòng thử nghiệm hoặc có hợp đồng với phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất			
7	Có hệ thống kiểm soát chất lượng			
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất			
b	Kiểm soát nguyên liệu			
c	Kiểm soát bao bì			
d	Kiểm soát thành phẩm			
đ	Kiểm soát quá trình sản xuất			
e	Kiểm soát tái chế			
g	Lưu mẫu thành phẩm			
h	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
i	Kiểm soát động vật gây hại			
k	Vệ sinh nhà xưởng			
l	Thu gom và xử lý chất thải			
m	Kiểm soát người ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất			
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU</b>			
8	Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng theo các nội dung tại Mục 7, I; ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc			
9	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định			

10	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.			
11	Gửi thông tin sản phẩm đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định trước khi lưu thông sản phẩm trên thị trường			
12	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật			
<b>Số chỉ tiêu đánh giá thực tế</b>				
<b>Số chỉ tiêu đạt/không đạt</b>				

**Kết luận:**

Hình thức đánh giá	Kết quả	Kết luận đánh giá
Lần đầu	100% chỉ tiêu đạt	Đạt, cấp giấy chứng nhận
Đánh giá giám sát	100% chỉ tiêu đạt	Duy trì giấy chứng nhận

# HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

## A. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ

### 1. Ghi biểu mẫu đánh giá

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
- Thẩm tra và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

### 2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.
- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Dùng ký hiệu X hoặc  $\surd$  đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó.

### 3. Chỉ tiêu áp dụng

- Đối với chỉ tiêu từ 1 đến 7 áp dụng đối với cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đăng ký đánh giá cấp Giấy chứng nhận lần đầu.
- Các chỉ tiêu 1 đến 12 áp dụng đối với đánh giá duy trì điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được Giấy chứng nhận.
- Đối với đánh giá lần đầu hoặc có thay đổi điều kiện sản xuất, đánh giá chỉ tiêu “Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học” là đánh giá nội dung xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm dự kiến sản xuất.
- Đối với đánh giá duy trì điều kiện sản xuất, đánh giá chỉ tiêu “Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất” là đánh giá việc áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm trong quá trình sản xuất.

## B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

### I. ĐÁNH GIÁ LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

#### 1. Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại

Yêu cầu: Địa điểm sản xuất phải xây dựng trên địa điểm tránh bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại từ môi trường xung quanh như: nguồn chất thải từ bệnh viện, bãi rác, ngập nước,... Trong trường hợp không thể thay thế vị trí thì phải thiết lập biện pháp kiểm soát như vách ngăn, hệ thống thông gió, phòng kín có thông gió.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường để đánh giá các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến an toàn và chất lượng sản phẩm. Đối chiếu các kết quả thử nghiệm liên quan, hồ sơ về địa điểm để đánh giá mức độ ô nhiễm khi cần thiết.

## 2. Nhà xưởng, trang thiết bị

a) Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng an toàn sinh học

Yêu cầu: Nhà xưởng có kết cấu vững chắc, đủ không gian làm việc, bố trí hướng di chuyển hợp lý cho nguyên liệu, sản phẩm, nhân viên. Nền nhà không thấm nước, không bong tróc, không có những kẽ nứt, dễ dàng vệ sinh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trạng nhà xưởng

Ghi chú: Về việc xây dựng vững chắc là trần nhà, máng thoát nước không bị dột.

b) Khu chứa nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau; Có kho hoặc dụng cụ chuyên dụng để bảo quản những sản phẩm có tính đặc thù theo khuyến cáo của nhà sản xuất

Yêu cầu: Các khu chứa nguyên liệu cấu thành sản phẩm, bao bì, linh phụ kiện cho thiết bị, hóa chất hỗ trợ sản xuất (chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa chất là hơi, ...) phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo các dị vật, hóa chất vào nguyên liệu ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn cho sản phẩm. Đối với khu lưu trữ nguyên liệu bay hơi thì cần thiết kế thông thoáng và có thông gió. Đối với mỗi loại nguyên vật liệu cần đảm bảo điều kiện bảo quản đúng kỹ thuật theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp, không ảnh hưởng đến chất lượng trong quá trình lưu trữ (Ví dụ: Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng,...).

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về việc bố trí, phân bố các khu vực, kho chứa. Xem xét hồ sơ kỹ thuật của nguyên liệu, sản phẩm (tiêu chuẩn công bố áp dụng, nhãn hàng hóa, tài liệu đính kèm,...) để xác định sự phù hợp.

**Ghi chú:** Ngăn cách vật lý là bao hàm việc sử dụng tường, vách ngăn hoặc là sự ngăn cách không gian đủ để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

3. Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh

Yêu cầu: Bề mặt trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm từ vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, không có khả năng thôi nhiễm kim loại nặng (Ví dụ: Pb, As, Hg, Cd) vào sản phẩm. Có thể vệ sinh sạch sẽ.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem xét tài liệu kỹ thuật liên quan đến bề mặt thiết bị, dụng cụ. Xem xét hồ sơ kiểm tra, vệ sinh.

4) Trang thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất



Yêu cầu: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín sau khi sử dụng. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được để riêng, kín và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường.

5) Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

Yêu cầu: Phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật phục vụ sản xuất như: Cân kỹ thuật, máy lắc, nồi hấp tiệt trùng, tủ ẩm, tủ sấy, máy lắc nhu động, lò vi sóng, tủ cấy vi sinh vật, tủ lạnh, nồi lên men hoặc thiết bị lên men.

Phương pháp đánh giá: Quan sát thực tế và xem xét các thông tin kỹ thuật, tình trạng của thiết bị để đánh giá sự phù hợp.

6. Có phòng thử nghiệm hoặc có hợp đồng với phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất.

Yêu cầu:

- Có phòng thử nghiệm (phòng chất lượng) để kiểm soát chất lượng công đoạn sản xuất, cho từng lô nguyên liệu, thành phẩm; người thực hiện phải có năng lực, chuyên môn phù hợp về kiểm tra chất lượng; phải có các tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng. Các kết quả kiểm tra chất lượng công đoạn phải được ghi chép lưu trữ cho từng lô hàng.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, giấy tờ chứng nhận, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị ...., hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo).

7. Xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

Yêu cầu: Nước phục vụ sản xuất phải đạt chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc phải đạt yêu cầu chất lượng và vi sinh tương ứng với sản phẩm sản xuất. Các chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ kiểm định nước định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật.

**Ghi chú:** Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

b) Kiểm soát nguyên liệu

Yêu cầu:

Thực hiện kiểm tra và xác nhận sự phù hợp về xuất xứ, chất lượng như: Hạn sử dụng, giấy tờ xuất xứ, chất lượng (CO, CA), cảm quan về chất lượng hoặc kiểm

tra các chỉ tiêu độ ẩm hoặc tạp chất). Các chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

- Nguyên liệu không phù hợp với thông số kỹ thuật phải được kiểm soát tránh sử dụng sai mục đích.

- Nguyên liệu phải sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ kiểm tra nhập, xuất nguyên liệu. Quan sát hiện trường sắp xếp, nhận diện nguyên liệu.

#### c) Kiểm soát bao bì

Yêu cầu: Chất liệu bao bì phù hợp với đặc tính kỹ thuật của sản phẩm, sắp xếp theo từng lô, loại bao bì và nhận diện rõ ràng. Bao bì không thôi nhiễm kim loại nặng hoặc các chất độc hại vào sản phẩm. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ kiểm tra nhập bao bì, quan sát hiện trường lưu trữ bao bì.

#### d) Kiểm soát thành phẩm

Yêu cầu:

- Thành phẩm được kiểm tra xác nhận chất lượng theo thông số kỹ thuật trước khi thông qua, có hồ sơ kiểm tra, được ghi chép và phê duyệt của người có thẩm quyền.

- Thành phẩm được lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, sắp xếp ngăn cách với sàn, sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất.

- Thành phẩm phải được kiểm tra trước khi xuất (Hạn sử dụng, cảm quan tình trạng bên ngoài như bục rách, biến dạng, bẩn,...).

- Thành phẩm sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

- Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ cho các lô thành phẩm đã xuất đi và dữ liệu hàng hóa tồn kho.

#### đ) Kiểm soát quá trình sản xuất

Yêu cầu:

- Các yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất phải đảm bảo bao gồm con người có năng lực, máy móc thiết bị luôn trong trạng thái phù hợp, phương pháp sản xuất hợp lý, nguyên liệu đầu vào đạt yêu cầu.

- Phải có sẵn các tiêu chuẩn kỹ thuật cần đạt được của sản phẩm cụ thể bằng văn bản. Các chỉ tiêu về an toàn theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Sản có thiết bị đo lường.
- Phải có hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất về thời gian, số lượng, loại sản phẩm sản xuất, bao gồm cả việc nhập nguyên liệu cho sản xuất
- Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ lô, hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng.

#### e) Kiểm soát tái chế

Yêu cầu: Các sản phẩm, bán thành phẩm tái chế phải được để khu riêng, vẫn còn hạn sử dụng, phải duy trì được sự an toàn, chất lượng, khả năng truy xuất. Phải có quy định tỷ lệ tái chế và có hồ sơ ghi nhận tỷ lệ hàng tái chế trong hồ sơ sản xuất cho lô sản phẩm. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt

Phương pháp đánh giá: Xem xét các hồ sơ ghi nhận liên quan đến hàng lỗi, cách thức xử lý hàng lỗi trong việc đem tái chế cho từng lô hàng. Quan sát hiện trường khu vực quy định để hàng tái chế.

#### g) Lưu mẫu thành phẩm

Yêu cầu: Mỗi lô hàng cần lưu một lượng mẫu đủ để phân tích theo tiêu chuẩn kỹ thuật công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và được đóng gói tình trạng giống với sản phẩm lưu hành trên thị trường. Dán tem nhãn ghi rõ tên sản phẩm, lô (hoặc ngày sản xuất), hạn sử dụng. Các sản phẩm lưu cần nhận diện rõ ràng, dễ tìm dễ kiểm tra. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát khu sắp xếp lưu mẫu, tem nhãn nhận diện. Xem xét hồ sơ ghi chép về ngày lưu mẫu, thời gian hủy mẫu, đánh giá tình trạng trong suốt thời gian lưu.

#### h) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Lập kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ, nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng). Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát tem nhãn hiệu chuẩn được gắn lên thiết bị hoặc hồ sơ hiệu chuẩn đi kèm với thiết bị. Nếu thiết bị đo lường tự hiệu chuẩn nội bộ thì kiểm tra bộ chuẩn có được kiểm định hay không.

#### i) Kiểm soát động vật gây hại

Yêu cầu: Nhà xưởng được lắp màn, lưới, bẫy chuột, đèn diệt côn trùng để đảm bảo không xuất hiện côn trùng, động vật gây hại trong nhà xưởng. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về sự hiện diện có hay không côn trùng, động vật gây hại trong nhà xưởng, kho (có thể quan sát gián tiếp qua việc xuất hiện phân gián, phân chuột...) kết hợp với kiểm tra hồ sơ ghi chép.

#### k) Vệ sinh nhà xưởng

Yêu cầu: Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về tình trạng vệ sinh, xem xét tài liệu quy định vệ sinh (tần suất, phương pháp). Xem xét hồ sơ kiểm tra vệ sinh định kỳ.

#### l) Thu gom và xử lý chất thải

Yêu cầu: Có quy định khu vực thu gom rác; quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho (tối thiểu theo ngày) về khu tập kết. Thuê cơ sở xử lý chất thải có năng lực theo yêu cầu của pháp luật. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về bố trí chỗ để rác, phân loại rác, xác nhận thực tế về tần suất di chuyển rác khỏi nhà xưởng. Xem xét các hồ sơ về xử lý rác thải như hợp đồng với nhà xử lý rác, hồ sơ năng lực nhà xử lý rác, biên bản giao nhận rác,...

#### m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất

Yêu cầu: Có sổ sách ghi chép thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất, có quy định hướng dẫn khách khi tham quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường kết hợp với kiểm tra hồ sơ.

## **II. KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU**

7. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất theo các nội dung tại Mục 7, I; ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc

Yêu cầu: Các quy trình, quy định nêu tại Mục 7, I phải được áp dụng và ghi chép lưu giữ đầy đủ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc.

Phương pháp đánh giá: Thực hiện theo hướng dẫn tương ứng tại Mục 7, I.

8. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng sản phẩm.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra các sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; kiểm tra hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng loại sản phẩm; đánh giá sự phù hợp của hồ sơ lưu trữ, cập nhật và sản phẩm thực tế.

9. Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra nhãn sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; đối chiếu quy định về nhãn hàng hóa và tiêu chuẩn công bố áp dụng để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhãn.

10. Gửi thông tin sản phẩm đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định trước khi lưu thông sản phẩm trên thị trường

Yêu cầu: Các sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường phải được gửi thông tin về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra thông tin sản phẩm đã gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối chiếu các hồ sơ sản phẩm và sản phẩm thực tế đang sản xuất, lưu thông để đánh giá.

11. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra.

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CỤC CHĂN NUÔI

Mẫu số 09.MTCN  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT  
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI VÀ THỨC ĂN CHĂN  
NUÔI BỔ SUNG (nếu có)**  
Số \*: A/B/C/MTCN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:..... số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại:..... số fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (ghi tên loại sản phẩm cụ thể).

2. Thức ăn chăn nuôi bổ sung (nếu có).

....., ngày .... tháng .... năm....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**\* Ghi chú:**

Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- Mã số Giấy chứng nhận không thay đổi trong các trường hợp cấp lại.

TÊN CƠ SỞ

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI  
CHĂN NUÔI CHƯA ĐƯỢC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi

Tên đơn vị:.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số fax: ..... Email: .....

1. Đề nghị nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau đây:

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
3						
...						

2. Mục đích nhập khẩu:.....

3. Thời gian nhập: .....

4. Cửa khẩu nhập: .....

5. Thời gian, địa điểm trưng bày tại hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu/khảo nghiệm): .....

6. Phương án xử lý mẫu sau hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu/khảo nghiệm):  
.....

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM**  
**Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở đăng ký nghiên cứu/khảo nghiệm:

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số fax: ..... Email: .....

2. Tên cơ sở thực hiện nghiên cứu/khảo nghiệm:

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số fax: ..... Email:.....

3. Thông tin về sản phẩm yêu cầu nghiên cứu/khảo nghiệm

a) Tên sản phẩm, thành phần, công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo (nếu có):...

b) Nhà sản xuất: .....

c) Các tài liệu khác liên quan đến sản phẩm: .....

4. Cơ sở khoa học và hiện trạng ứng dụng sản phẩm trong nước và trên thế giới

(Mô tả thông tin khoa học của sản phẩm, thành phần của sản phẩm và hiện trạng, hiệu quả sử dụng trong nước và trên thế giới)

**II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU/ KHẢO NGHIỆM**

1. Nội dung

a) Đánh giá về thành phần, chất lượng của sản phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng;

b) Đánh giá tính an toàn đối với sức khỏe con người, vật nuôi và môi trường trong quá trình sử dụng sản phẩm;

c) Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi của sản phẩm.

2. Phương pháp nghiên cứu và cách bố trí thí nghiệm

a) Phương pháp nghiên cứu

b) Bố trí thí nghiệm.

3. Biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm

4. Kế hoạch triển khai

5. Dự kiến kết quả đạt được

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**  
(Ký tên và đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ**  
**NGHIÊN CỨU/ KHẢO NGHIỆM**  
(Ký tên và đóng dấu)



BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CỤC CHĂN NUÔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../GPNK-CN-....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm .....

**GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU**

**Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Căn cứ Luật Chăn nuôi năm 2018;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ..... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 13/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ đơn đề nghị nhập khẩu số ..... ngày ..... tháng ..... năm 202 ... của (tên cơ sở đề nghị) ..... và hồ sơ đăng ký nhập khẩu;

Xét đề nghị của .....

1. Cục Chăn nuôi đồng ý cấp phép nhập khẩu cho ..... (Tên cơ sở, địa chỉ của cơ sở)... được phép nhập khẩu .... (số lượng) ..... sản phẩm để ..... (ghi rõ mục đích nhập khẩu theo đề nghị của cơ sở), cụ thể:

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng/thể tích	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						

2. Thời gian nhập: .....

3. Cửa khẩu nhập: .....

4. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày: .....

Cơ sở phải thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành.

**Nơi nhận:**

- Tên cơ sở đăng ký nhập khẩu;
- Tên cơ quan Hải quan nơi đăng ký;
- Lưu: VT, .....(...bản).

**CỤC TRƯỞNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## PHỤ LỤC V

### HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI

(Kèm theo Nghị định số ...../202../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 202... của Chính phủ)

#### 1. Hệ số đơn vị vật nuôi:

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi	Số đầu con/ ĐVN
<b>I</b>	<b>Lợn:</b>			
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016	63
2	Lợn thịt:			
2.1	Lợn nội	80	0,16	6
2.2	Lợn ngoại	100	0,2	5
3	Lợn nái:			
3.1	Lợn nội	200	0,4	3
3.2	Lợn ngoại	250	0,5	2
4	Lợn đực:	300	0,6	2
<b>II</b>	<b>Gia cầm:</b>			
5	Gà:			
5.1	Gà nội	1,5	0,003	333
5.2	Gà công nghiệp:			
5.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005	200
5.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036	278
6	Vịt:			
6.1	Vịt hướng thịt:			
6.1.1	Vịt nội	1,8	0,0036	278
6.1.2	Vịt ngoại	2,5	0,005	200
6.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003	333

7	Ngan	2,8	0,0056	179
8	Ngỗng	4	0,008	125
9	Chim cút	0,15	0,0003	3333
10	Bò câu	0,6	0,0012	833
11	Đà điểu	80	0,16	6
<b>III</b>	<b>Bò:</b>			
12	Bê dưới 6 tháng tuổi	100	0,2	5
13	Bò thịt:			
13.1	Bò nội	170	0,34	3
13.2	Bò ngoại, bò lai	350	0,7	1
14	Bò sữa	500	1	1
<b>IV</b>	<b>Trâu</b>			
15	Nghé dưới 6 tháng tuổi	120	0,24	4
16	Trâu	350	0,7	1
<b>V</b>	<b>Gia súc khác:</b>			
17	Ngựa	200	0,4	3
18	Dê	25	0,05	20
19	Cừu	30	0,06	17
20	Thỏ	2,5	0,005	200
<b>VII</b>	<b>Động vật khác</b>			
21	Hươu sao	50	0,1	10
22	<i>Chó nuôi để kinh doanh</i>			
22.1	<i>Chó có khối lượng từ 0,5-5 kg</i>	0,3	0,0006	1666
22.2	<i>Chó có khối lượng &gt;5 -20 kg</i>	12,5	0,025	40

22.3	<i>Chó có khối lượng &gt; 20- 50 kg</i>	35	0,07	14
23	<i>Chó có khối lượng &gt; 50 kg</i>	60	0,12	9
24	<i>Vịt trời</i>	1,5	0,003	333
25	<i>Dông</i>	0,36	0,00072	1389
26	<i>Rồng đất</i>	0,5	0,001	1000

2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\mathbf{ĐVN = HSVN \times Số \ con}$$

Trong đó:

- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;

- HSVN: Hệ số vật nuôi.

**PHỤ LỤC IX**  
**BIÊN BẢN KIỂM TRA**

*(Kèm theo Nghị định số ...../202../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 202... của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng .... năm 20....

**BIÊN BẢN KIỂM TRA**  
Số.....

Căn cứ Quyết định kiểm tra số.....ngày.. ....của cơ quan kiểm tra

Ngày kiểm tra:.....

**I. Cơ quan kiểm tra**

Tên cơ quan kiểm tra:.....Địa chỉ: .....

Thành phần cơ quan kiểm tra

1. ....

2. ....

3. Họ và tên người lấy mẫu:.....

**II. Đơn vị được kiểm tra**

Tên đơn vị được kiểm tra: .....

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: .....

Họ và tên đại diện đơn vị được kiểm tra: .....

**3. Địa điểm kiểm tra: .....**

Địa điểm lấy mẫu: .....

**4. Nội dung kiểm tra**

-Việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng/công bố hợp quy.....

-Việc thực hiện ghi nhãn sản phẩm:.....

**5. Danh sách sản phẩm được kiểm tra và lấy mẫu thử nghiệm**

STT	Tên sản phẩm	Ngày sản xuất	Ngày hết hạn	Tên nhà sản xuất, hãng nước sản xuất	Quy cách bao, gói	Số lượng bao, gói	Khối lượng lô hàng (kg)	Tình trạng cảm quan (dạng, màu sắc, mùi)	Mã số hồ sơ trên Cổng Một cửa quốc gia
1									

**Mô tả tình trạng mẫu**

Mẫu được chia làm ba phần, mỗi phần .....g, được kèm theo Phiếu mẫu và được niêm phong có sự chứng kiến của đại diện Đơn vị được kiểm tra. Một phần gửi đến

Phòng thử nghiệm, một phần được lưu tại Cơ quan kiểm tra và một phần lưu tại Đơn vị được kiểm tra.

Hai bên lưu mẫu và bảo quản mẫu trong điều kiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất trong thời gian 90 ngày kể từ ngày có kết quả phân tích của cơ quan kiểm tra.

Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và 01 bản được gửi về Cơ quan kiểm tra.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KIỂM TRA**

**Người lấy mẫu**

*(ký, ghi rõ họ tên)*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA**

*(ký, ghi rõ họ tên)*

### **PHIẾU LẤY MẪU**

Tên sản phẩm: .....

Mã số lô hàng (nếu có): .....

Ngày sản xuất: ..... Hạn sử dụng .....

Tên đơn vị nhập khẩu: .....

Địa chỉ đơn vị nhập khẩu: .....

Biên bản kiểm tra số: ..... ngày ...../...../202... của .....

Mã số hồ sơ trên Cổng Một cửa quốc gia: BNNPTNT.....  
ngày ...../...../202.....

Địa điểm lấy mẫu: .....

Thời gian lấy mẫu: .....

**CƠ QUAN KIỂM TRA**

**Người lấy mẫu**

*(ký, ghi rõ họ tên)*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA**

*(ký, ghi rõ họ tên)*